

Bản án số: 25/2018/HNGĐ-ST
Ngày 12/7/2018
V/v tranh chấp HNGĐ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ỨNG HÒA – TP. HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Kiến

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Á Khanh

Bà Lê Thị Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng – Thư ký TAND huyện Ứng Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khuyên – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ứng Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2018/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2018/QĐXX-ST ngày 27 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị D – Sinh năm 1993 (Có mặt)

Sinh trú quán: thôn T1, xã VN, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn T – Sinh năm – 1988 (Vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn T1, xã VN, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội

(Anh T đang chấp hành án tại Trại giam Suối Hai, Ba Vì, Hà Nội - xin xét xử vắng mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Trần Văn D1 – sinh năm 1967 (Có mặt)

+ Bà Đinh Thị H – sinh năm 1968 (Có mặt)

Đều trú tại: thôn T1, xã VN, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, các văn bản tố tụng khác nguyên đơn chị Nguyễn Thị D trình bày: Chị và anh Trần Văn T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã VN năm 2011. Quá trình chung sống: thời gian đầu hòa thuận, sau đó phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng; nguyên nhân do anh T ham chơi không lo làm ăn kinh tế, thường xuyên tụ tập bạn bè, sử dụng ma túy đá, không quan tâm, chăm sóc

đến vợ con, gia đình. Chị đã nhiều lần góp ý, khuyên can ý nhưng mỗi lần góp ý là vợ chồng lại cãi nhau, anh T lại đánh chửi chị. Từ tháng 6/2013, anh T nói đi Hà Nội làm ăn, anh đi 06 tháng chỉ về vài lần cũng không đưa tiền nuôi con mà còn đánh chửi chị rồi lại đi. Ngày 27/02/2014, chị và gia đình nhận được tin anh T bị bắt về tội mua bán trái phép chất ma túy sau đó bị xử phạt 17 năm tù. Kể từ thời điểm đó chị gửi lại con cho ông bà nội chăm sóc, nuôi dưỡng, còn mình về nhà mẹ đẻ sinh sống rồi đi làm ăn; cũng từ đó chị không có tin tức gì về anh T. Gần đây, ngày 27/4/2018 chị cùng gia đình chồng có đến thăm anh T ở Trại giam Suối Hai, chị có đề cập đến việc ly hôn thì anh T cũng đồng ý. Nay, xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không có hạnh phúc, để ổn định cuộc sống của mình nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn đối với anh T. Về con chung: vợ chồng có 01 con chung là cháu: Trần Thị Yến V – sinh ngày 29/7/2012. Do phải đi làm ăn kinh tế nên chị có gửi lại cháu cho ông bà nội nuôi từ khi cháu mới được 10 tháng tuổi cho đến nay. Khi ly hôn, để ổn định cuộc sống của cháu chị có nguyện vọng nhờ ông bà nội tiếp tục nuôi cháu, chị sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con; nếu ông bà không nuôi thì chị sẽ nuôi và không yêu cầu về việc cấp dưỡng. Về tài sản, công sức và công nợ chung của vợ chồng đều không có gì, không yêu cầu xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai anh T thừa nhận việc kết hôn, quá trình chung sống, mâu thuẫn vợ chồng và con chung như chị D trình bày là đúng. Do thời gian vợ chồng chung sống không có hạnh phúc và thời gian cải tạo của anh còn dài nên anh đồng ý ly hôn và có nguyện vọng được nuôi con, anh từ chối hòa giải và xin xét xử vắng mặt. Do đang phải chấp hành án phạt tù nên anh xin tiếp tục gửi con cho ông bà nội nuôi dưỡng như trước đây cho đến khi anh chấp hành xong án trở về. Về tài sản, công sức và công nợ chung anh T đều xác nhận không có gì.

Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn D1 và bà Đinh Thị H là bố mẹ đẻ của anh T trình bày: chị D và anh T kết hôn tự nguyện. Sau kết hôn anh chị chung sống cùng ông bà, thời gian đầu vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến khoảng năm 2013, vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm, cãi vã chửi nhau, nguyên nhân theo ông bà là do anh T theo bạn bè đua đòi, bị dụ dỗ, có tham gia vào việc mua bán trái phép chất ma túy nên tính tình có trở nên nóng nảy. Ngày 28/02/2014, do anh T mua bán ma túy nên bị bắt, bị xử 17 năm tù; hiện nay, đang cải tạo tại Trại giam Suối Hai. Còn về chị D, do vợ chồng mâu thuẫn nên từ cuối năm 2013 chị mang theo con về nhà đẻ ở. Sau khi anh T bị bắt thì ông bà xuống xin đón cháu về nuôi để chị D đi làm ăn kiếm sống thì chị D đồng ý gửi lại con cho ông bà nên ông bà nuôi cháu từ đó đến nay và chị D cũng thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con. Nay anh chị ly hôn ông bà cũng nhất trí. Đối cháu V, do ông bà đã nuôi cháu từ nhỏ, hơn nữa chị D còn phải đi làm lo cho cuộc sống của bản thân. Để ổn định cuộc sống của cháu cũng như nguyện vọng của anh T và chị D, nay ông bà xin được tiếp tục nuôi cháu V thay anh T và chị D cho đến khi anh T chấp hành án xong trở về, ông bà, không yêu cầu

chị D phải cấp dưỡng nuôi con. Trong thời gian anh chị sống chung cùng ông bà thì cả hai đều không có liên quan gì về tài sản, công sức, công nợ.

Tại biên bản xác minh chính quyền địa phương cho biết: anh T và chị D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký tại UBND xã VN ngày 01/11/2011. Quá trình chung sống anh chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn đánh cãi chửi nhau, lý do cụ thể địa phương không nắm rõ. Ngày 27/2/2014 anh T bị bắt và bị xử 17 năm tù về tội mua bán trái phép chất ma túy. Sau khi anh T bị bắt thì chị D về nhà mẹ đẻ ở cho đến nay. Anh T, chị D có 01 con chung là cháu Trần Thị Yên V – sinh ngày 29/7/2012, cháu V ở với ông D1, bà H từ nhỏ cho tới nay; việc nuôi dưỡng chăm sóc cháu của ông bà là tốt, đảm bảo về mọi mặt. Trong thời gian vợ chồng chung sống tại địa phương, anh T và chị D không có tranh chấp, khiếu kiện gì về dân sự. Quan điểm của địa phương: Đề nghị Tòa án chấp nhận cho chị D được ly hôn với anh T để đảm bảo quyền lợi của các bên.

Tại phiên tòa, chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không có thay đổi, bổ sung gì khác. Ông D1, bà H giữ nguyên quan điểm xin được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu V thay anh T và không có yêu cầu, đề nghị gì khác.

Quan điểm của Viện kiểm sát về thủ tục tố tụng: Qua việc kiểm sát hồ sơ và tại phiên tòa thấy đều đúng và đầy đủ về quan hệ pháp luật, về thẩm quyền, về người tham gia tố tụng, người T hành tố tụng, việc thu thập chứng cứ, tổng đạt văn bản, thời hạn chuẩn bị xét xử, đưa vụ án ra xét xử. Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D với anh T. Tạm giao cháu V cho ông D1, bà H tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, có đủ cơ sở nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị D và anh Trần Văn T đều có hộ khẩu thường trú tại huyện Ứng Hòa, kèm theo đơn khởi kiện chị D nộp đầy đủ các tài liệu, chứng cứ và biên lai tiền tạm ứng án phí ly hôn. Anh T tuy đang chấp hành án tại Ba Vì, Hà Nội nhưng đồng ý Tòa án Ứng Hòa giải quyết. Theo qui định tại khoản 1 Điều 56 luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 70 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Ứng Hòa thụ lý giải quyết vụ việc là đúng thẩm quyền. Anh Trần Văn T vắng mặt do đang chấp hành án phạt tù tại trại giam Suối Hai nhưng đều được nhận đầy đủ các văn bản tố tụng, có quan điểm, đề nghị cụ thể, rõ ràng, từ chối hòa giải và xin xét xử vắng mặt nên không hòa giải được. Tòa án T hành xác minh thực trạng cuộc sống, tình trạng hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng, đồng thời xét xử vắng mặt bị đơn theo qui định tại các Điều 97, 207; 227 và 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị D và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, hợp pháp. Tuy nhiên, sau kết hôn anh chị chung sống được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu

thuần; sau đó, do anh T vi phạm pháp luật nên bị xét xử, bị tuyên phạt 17 năm tù. Xét hôn nhân giữa chị D và anh T không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D đối với anh T là phù hợp qui định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung: chị D và anh T có 01 con chung là cháu Trần Thị Yến V – sinh ngày 29/7/2012, từ năm 2013 đến nay cháu vẫn ở với ông bà nội (ông D1 và bà H). Xét thực tế việc nuôi dạy cháu V và việc thỏa thuận của các bên đương sự thấy: chị D và anh T đều có những khó khăn nhất định, anh T đang phải chấp hành án, chị D chưa có công việc và cuộc sống ổn định, trước đó ông D1 và bà H nuôi dạy cháu V đều tốt về mọi mặt, nay ông bà cũng như anh T và chị D đều mong muốn để ông bà được tiếp tục nuôi dạy cháu cho đến khi anh T chấp hành xong án trở về; ông D1, bà H không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con chị D xin được tự nguyện. Xét việc thỏa thuận, yêu cầu và đề nghị của các bên đương sự về việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 và 104 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được chấp nhận.

[4] Về tài sản, công sức và công nợ: chị D và anh T xác nhận không có gì, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí và quyền kháng cáo: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Các đương sự có quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; 81, 82, 83, 84 và 104 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chị Nguyễn Thị D được ly hôn đối với anh Trần Văn T;

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự (anh T, chị D cùng với ông D1 và bà H) về việc tiếp tục giao cháu Trần Thị Yến V – sinh ngày 29/7/2012 là con chung của anh T và chị D cho ông D1 và bà H là ông bà nội chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi anh T chấp hành án xong trở về địa phương hoặc khi có yêu cầu hay có sự thay đổi khác. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với chị D cho đến khi có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác.

Về án phí: Chị D phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị D đã nộp tại Biên lai thu số 0008639 ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Ứng Hòa.

Nguyên đơn (chị D), người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông D1, bà H) có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn (anh T) vắng mặt

tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKS, THADS huyện Ứng Hòa;
- UBND xã VN
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đình Kiến

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

